

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 21-04-2023

Về việc “Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn, yêu cầu hủy hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất, đòi tài sản
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thực

Các Thẩm phán: bà Phùng Thị Cẩm Hồng

bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 04 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, đòi tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2022/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Lê Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: khu phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* chị Nguyễn Thị Kim G, sinh năm 1980; địa chỉ: khu phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1942; địa chỉ: khu phố G, thị trấn T, huyện T, Long An.

2. Bà Trần Thị B, sinh năm 1946; địa chỉ: khu phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B:

- Ông Nguyễn Văn H – Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An; địa chỉ: số 06 đường T, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

- Ông Nguyễn Hữu X – Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Hữu X thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An; địa chỉ: số 159/30 khu phố Xuân Hòa B, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Bà Đặng Thị Như T, sinh năm 1984; địa chỉ: khu phố R, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

4. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: ông Huỳnh Thanh H, Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Thanh H: là ông Phan Hòa N, Phó Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Long An.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn T, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An.

6. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: bà Võ Thị Mỹ L, Chi cục Trưởng Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Long An.

7. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Châu Q, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện T, tỉnh Long An.

8. Công ty Cổ phần Xăng dầu N; địa chỉ: số 9 đường A, Quận B, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn F, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Cổ phần Xăng dầu N: ông Phạm Quang T, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

9. UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn D, Chủ tịch UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn, anh Lê Văn T và người có quyền, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ghi ngày 19/7/2019, 15/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Kim G đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 18/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An, nhưng phần tài sản chung chưa giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân, anh và chị G có đầu giá mua được 06 lô đất gồm lô 13, 14, 15, 16, 17 và 18 nằm trong khu B, khu kinh doanh có điều kiện tại thị trấn T, huyện T.

Nay anh yêu cầu Tòa án xem xét chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại lô đất số 15 đã đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giá trị 685.800.000 đồng và chia đôi giá trị 05 lô đất đã được UBND huyện T thoái trả số tiền 484.328.625 đồng, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

Trước đây, anh và chị G có nợ mẹ ruột của anh là bà Trần Thị B 50 lượng vàng 24kara nên anh, chị chuyển nhượng 03 thửa đất số 19, 93, 94 tờ bản đồ số 6 thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An, có tổng diện tích 17.311m² (đo đạc thực tế 17.610m² trong đó có một phần thửa 683 diện tích 299m² đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Xăng dầu N) và căn nhà trên đất cho bà B để trừ nợ, nhưng hai bên lập hợp đồng tặng cho để không phải nộp thuế. Do đó, anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim G về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh, chị và bà Trần Thị B đối với 03 thửa đất nêu trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Xăng dầu N yêu cầu bà Trần Thị B, ông Lê Văn T1 di dời nhà trả lại quyền sử dụng đất anh không có ý kiến vì quyền sử dụng đất và tài sản hiện nay anh đã chuyển giao cho bà Trần Thị B quản lý sử dụng.

Anh rút đơn yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim G chia cho anh số tiền cho thuê cây xăng 500.000.000 đồng.

Theo các đơn khởi kiện ghi ngày 30/7/2019, 17/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn chị Nguyễn Thị Kim G trình bày:

Chị và anh T hoàn T3 không có nợ vàng của mẹ chồng chị là bà Trần Thị B. Trước đây, do làm ăn thua lỗ, chị bị khởi tố hình sự, anh T sợ phải liên đới chịu trách nhiệm dân sự, nên anh bàn với chị lập thủ tục tặng cho bà B quyền sử dụng đất diện tích 17.311m² đất tại các thửa đất số 19, 93 và 94 cùng căn nhà gỗ tạp mái lá đã hư hỏng nặng được xây dựng trên thửa đất số 93 và 94 và căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 683, mục đích là tẩu tán tài sản tránh bị kê biên để thi hành án. Sau đó, anh T nói với chị nên ly hôn để đảm bảo quyền lợi chính trị cho anh, khi nào chị ra tù vợ chồng sẽ kết hôn lại. Trong lúc khó khăn chị nghe lời anh T, nên ngày 19/3/2019 Tòa án nhân dân huyện T ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 18/2019/QĐST-HNGĐ, trong nội dung quyết định không đề cập đến tài sản và

trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung, vì giữa chị và anh T vẫn còn sống chung nhà với nhau.

Sau khi bị TAND thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm xử phạt 03 năm tù, chị kháng cáo. Ngày 12/6/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị, xử phạt chị 03 năm tù nhưng được hưởng án treo. Trong thời gian này anh T đã có vợ khác.

Nay, anh T yêu cầu chia đôi số tiền 685.800.000 đồng là giá trị quyền sử dụng đất tại lô số 15 và số tiền 484.328.625 đồng do UBND huyện T hoàn trả 05 lô đất, chị đồng ý.

Ngoài ra, chị yêu cầu Tòa án giải quyết: hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 19, 93 và 94 giữa chị, anh T với bà Trần Thị B và yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất tại 03 thửa đất trên. Đối với căn nhà cây gỗ tạp mái lá đã hư hỏng nặng không còn giá trị khi Tòa án chia đất thuộc phần của ai thì người đó tự tháo dỡ.

Trước đây, chị và anh T có chuyển nhượng một phần đất cho Công ty TNHH Thương mại P và sau đó Công ty P chuyển nhượng lại cho Công ty Cổ phần Xăng dầu N. Lúc bàn giao đất cho Công ty P, chị và anh T có lập “Bản cam kết về việc bàn giao cột mốc đất” vào ngày 24/5/2018, có nội dung *“nếu sau này phía giáp ranh phần đất ông T3 có xảy ra tranh chấp làm mất đi diện tích đất ban đầu đã giao cho Công ty thì anh, chị sẽ dùng phần đất liền kề giáp bên trái để đền bù phần diện tích đã mất lại cho Công ty”*, nên hiện nay phát hiện nhà của anh chị xây dựng trên phần đất của Công ty Cổ phần Xăng dầu N thì chị đồng ý giao trả cho Công ty diện tích 299m², thuộc một phần thửa 683 và đồng ý chia đôi cho anh T số tiền 112.236.000 đồng do Công ty trả để mua lại căn nhà trên đất.

Chị rút lại yêu cầu anh T chia tài sản chung giữa chị và anh T là tủ, bàn và ghế... trị giá 200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Công ty Cổ phần Xăng dầu N do ông Nguyễn Đình T đại diện trình bày: Anh T và chị G đang xây dựng căn nhà kiên cố trên diện tích 299m² thuộc 1 phần của thửa số 683 (diện tích 1.616m²) thuộc quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Xăng dầu N. Nay, Công ty yêu cầu bà Trần Thị B, ông Lê Văn T1, anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Kim G di dời nhà trả lại đất cho Công ty, hoặc Công ty nhận nhà và trả giá trị cho anh T và chị G số tiền 112.236.000 đồng.

Bà Trần Thị B và ông Lê Văn T1 thống nhất trình bày:

Trước đây, anh T và chị G nợ bà B 50 lượng vàng 24k, nên đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 17.311m² gồm 03 thửa 19, 93, 94 và căn nhà trên đất để cầm trả nợ, nhưng ghi dưới hình thức hợp đồng tặng cho để không phải nộp tiền thuế. Do đó, ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị G về việc hủy hợp đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Xăng dầu N yêu cầu ông, bà di dời nhà trả lại quyền sử dụng đất diện tích 299m² tại một phần thửa 683, thì ông,

bà không đồng ý và yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 299m² đất tại một phần thửa 683, do Công ty Cổ phần Xăng dầu N đứng tên để cấp lại cho bà B.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L do ông Nguyễn Văn T, Phó giám đốc đại diện trình bày: việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Xăng dầu N là đúng quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện T có văn bản trình bày:

Chị Nguyễn Thị Kim G có đầu giá trúng 06 lô đất tại thị trấn T, nhưng chỉ đóng tiền đủ 01 lô số 15 và lô đất này đã đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị Kim G, còn lại 05 lô chị G chưa đóng đủ tiền và đã hết thời gian quy định nên UBND huyện thoái trả tiền lại cho chị G 484.328.625 đồng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện T do bà Nguyễn Thị Châu Q, Trưởng phòng đại diện trình bày: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện T sẽ thoái trả số tiền 484.328.625 đồng cho chị Nguyễn Thị Kim G khi có ý kiến của Tòa án.

Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T do bà Võ Thị Mỹ L, Chi cục trưởng đại diện trình bày: hiện nay Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T đã kê biên quyền sử dụng đất của chị Nguyễn Thị Kim G tại lô đất số 15 do chị G đứng tên trúng đầu giá để đảm bảo thi hành án cho chị Đặng Thị Như T, đề nghị Tòa án xem xét.

Chị Đặng Thị Như T trình bày: lô đất số 15 do chị Nguyễn Thị Kim G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T kê biên đảm bảo thi hành án cho chị, đề nghị Tòa án xem xét, đồng thời yêu cầu Tòa án cho chị G nhận tiền từ UBND huyện thoái trả để thi hành án cho chị.

UBND thị trấn T, huyện T do ông Nguyễn Văn D, Chủ tịch UBND thị trấn đại diện trình bày: việc UBND thị trấn T chứng thực 02 hợp đồng tặng cho là đúng quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2022/HN-ST ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

“1. Đình chỉ yêu cầu của anh Lê Văn T yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim G chia số tiền thuê cây xăng 500.000.000 đồng và đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim G yêu cầu anh Lê Văn T chia giá trị các bộ bàn, ghế...trị giá 200.000.000 đồng.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Kim G về việc thỏa thuận chia tài sản chung là quyền sử dụng đất giá trị 05 lô đất đã được UBND huyện T hoàn trả thành tiền 484.328.625 đồng và 01 nền đất ở lô số 15 (hiện do Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T kê biên) giá trị 685.800.000 đồng. Do quyền sử dụng đất tại lô số 15 (thửa số 26) hiện do Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T kê biên để đảm bảo nợ cho chị Đặng Thị Như T nên cần tiếp tục giao cho chị G quản lý sử dụng nhưng chị G phải hoàn trả số tiền chênh lệch cho anh T

là 100.735.500 đồng (làm tròn số). Anh Lê Văn T được quyền liên hệ Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện T nhận số tiền 484.328.625 đồng.

3. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được UBND thị trấn T chứng thực số 16, quyền số 01/2018 ngày 21/9/2018 và số 15, quyền số 01/2018 ngày 03/10/2018 giữa chị Nguyễn Thị Kim G, anh Lê Văn T với bà Trần Thị B tại các thửa đất số 19, diện tích 4.184m² và thửa 93 và 94, tờ bản đồ số 06 diện tích 13.127m², đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Chị Nguyễn Thị Kim G và anh Lê Văn T được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim G yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất diện tích 17.311m² đất tại các thửa đất số 19, 93, 94 tờ bản đồ số 6, cụ thể:

* Anh Lê Văn T được nhận quyền sử dụng đất diện tích 9.047m², gồm:

Quyền sử dụng đất tại một phần thửa 94, tờ bản đồ số 6 diện tích 4.981m²

Quyền sử dụng đất tại một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.085m²

Quyền sử dụng đất tại một phần thửa 93, tờ bản đồ số 6 diện tích 1.981m² (đo đạc thực tế 2.280m² trừ diện tích đất cây xăng tại một phần thửa 683 diện tích 299m² còn lại 1.891m²)

Theo trích đo địa chính số: 55, 57 và 59 cùng ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

* Chị Nguyễn Thị Kim G được nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.264m², gồm:

Quyền sử dụng đất tại một phần thửa 94, tờ bản đồ số 6 diện tích 4.420m²

Quyền sử dụng đất tại một phần thửa 19, tờ bản đồ số 6 diện tích 2.099m²

Quyền sử dụng đất tại một phần thửa 93 diện tích 1.479m² và đất tại một phần thửa 94 diện tích 266m²

Theo trích đo địa chính số: 54, 56 và 59 cùng ngày 16/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

(06 mảnh trích đo của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T, tỉnh Long An được đính kèm theo bản án sơ thẩm).

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Xăng dầu N đối với ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị B. Buộc ông Lê Văn T1, bà Trần Thị B, anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Kim G có nghĩa vụ giao trả quyền sử dụng đất diện tích 299m², đất tại một phần thửa 683, tờ bản đồ số 6 và căn nhà cấp 4 trên đất cho Công ty Cổ phần Xăng dầu N.

Buộc Công ty Cổ phần Xăng dầu N có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Kim G số tiền (giá trị căn nhà) 112.236.000 đồng.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị B về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 299m², tại một phần thửa 683, tờ bản đồ số 6 hiện do Công ty Cổ phần Xăng dầu N đứng tên để cấp lại cho ông, bà”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ nếu chậm thi hành án, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/11/2022, nguyên đơn, anh Lê Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Anh Lê Văn T trình bày: anh rút lại yêu cầu kháng cáo về việc định giá lại giá trị quyền sử dụng đất thửa số 15 theo giá thị trường. Anh và chị G có mượn của mẹ ruột của anh là bà B 03 lần tổng cộng là 50 lượng vàng 24k trong khoảng thời gian từ năm 2007-2010 để kinh doanh cửa hàng mua bán xe gắn máy; mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B để thế chấp vay tiền ngân hàng làm vốn mua bán đất.

Chị Nguyễn Thị Kim G trình bày: chị không biết việc anh T trả nợ thay cho chị. Chị và anh T không có mượn 50 lượng vàng 24k của bà B mà chỉ mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B để thế chấp vay tiền ngân hàng làm vốn kinh doanh cửa hàng mua bán xe gắn máy.

Luật sư Nguyễn Hữu X trình bày: bà B kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị G về việc vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 19, 93 và 94 và xác định phần diện tích đất có căn nhà mà bà B đang sử dụng không lấn sang thửa 683 của Công ty Cổ phần Xăng dầu N. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 19, 93 và 94 giữa anh T, chị G và bà B đúng trình tự, thủ tục, không kèm theo điều kiện. Trước khi ly hôn, trong văn bản thỏa thuận chia tài sản chung giữa anh T và chị G chỉ bao gồm 06 lô đất số 13, 14, 15, 16, 17 và 18, không đề cập gì đến 03 thửa số 19, 93 và 94. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà B, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của chị G liên quan đến 03 thửa số 19, 93 và 94.

Luật sư Nguyễn Văn H trình bày: anh T, chị G đều là công nhân viên chức nhà nước trước khi chị G nghỉ việc ra làm kinh doanh, không có tiền vốn, nên việc bà B trình bày có cho vợ chồng anh T, chị G mượn số vàng 50 lượng 24k để làm vốn là có cơ sở. Thực chất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị G, anh T và bà B là hợp đồng chuyển nhượng nhằm để cản trừ số vàng anh T, chị G đã nợ bà B. Trước khi ly hôn, anh T đã trả nợ thay cho chị G, nên việc chị G cho rằng ký hợp đồng với bà B để tẩu tán tài sản là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của chị G về việc vô hiệu hợp đồng và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa số 19, 93 và 94 đã cấp cho bà B.

Luật sư Phạm Quang T trình bày: diện tích đất các thửa số 19, 93 và 94 qua đo đạc thực tế lớn hơn diện tích đất của 03 thửa này có trong giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất mà bà B được cấp, nên yêu cầu khởi kiện của Công ty là có căn cứ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các phần bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Anh T rút kháng cáo là tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo mà anh T đã rút. Kháng cáo của bà B đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo của bà B: anh T có cung cấp danh sách các chủ nợ của chị G nhưng không được chị G đồng ý, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nợ chung, nợ riêng của anh T, chị G, để xác định có hay không việc tặng cho 03 thửa 19, 93 và 94 cho bà B là để nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ như chị G trình bày; riêng đối với phần diện tích đất Công ty Cổ phần Xăng dầu N đang tranh chấp thì Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty TNHH Thương mại P tham gia tố tụng để làm rõ diện tích đất mà anh T, chị G, Công ty TNHH Thương mại P và Công ty Xăng dầu N đã chuyển nhượng bao nhiêu, không đo đạc toàn bộ thửa 683 là thiếu người tham gia tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm về các phần này để xét xử sơ thẩm lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của anh Lê Văn T và bà Trần Thị B thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Lê Văn T không kháng cáo về việc xác định tài sản chung và tỷ lệ phân chia tài sản chung, chỉ kháng cáo bản án sơ thẩm về giá trị của một trong số tài sản được chia, cụ thể là giá trị quyền sử dụng đất của thửa số 15. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T rút lại yêu cầu kháng cáo về định giá lại thửa đất số 15. Việc rút đơn kháng cáo của anh T là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai đe dọa, ép buộc nên cần được chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo anh T đã rút.

[2] Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà Trần Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Các đương sự vắng mặt thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *“Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, đòi tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”* là đúng quy định tại Điều 26, Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Bà Trần Thị B kháng cáo không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa số 19, 93 và 94 tờ bản đồ số 06 thị trấn T. Tại phiên tòa phúc

thẩm, ông Nguyễn Hữu X trình bày diện tích đất Công ty Xăng dầu N đang tranh chấp là thuộc một phần của thửa số 93 thuộc quyền sử dụng của bà B. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần nội dung này của bản án sơ thẩm và phần nội dung khác có liên quan đến nội dung kháng cáo.

[6] Hồ sơ vụ án thể hiện, bà B trình bày anh T là công chức nhà nước, chị G là nhân viên hợp đồng của Chi cục Thuế huyện T nên không có vốn để kinh doanh sau khi chị G xin nghỉ việc. Vì vậy, anh T và chị G đã vay của bà nhiều lần tổng cộng 50 lượng vàng 24k để làm vốn kinh doanh và đã chuyển nhượng 03 thửa đất số 19, 93 và 94 để cầm trả nợ. Trong khi đó, chị G cho rằng lý do chuyển nhượng 03 thửa đất là nhằm để tẩu tán tài sản của chị và anh T, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ vì chị làm ăn thua lỗ bị khởi tố và xét xử hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập bản án hình sự sơ thẩm và phúc thẩm đã xét xử đối với chị G, đồng thời nhận định bà B không cung cấp được giấy tờ, chứng cứ chứng minh chị G, anh T có nợ bà số vàng 50 lượng vàng 24k, từ đó cho rằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất 03 thửa 19, 93, 94 giữa bà B và anh T, chị G là giả tạo nhằm mục đích tẩu tán tài sản, tránh việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung của anh T, chị G, là chưa đủ căn cứ vững chắc. Bởi lẽ, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, theo 02 bản án hình sự sơ thẩm số 484/2018/HS-ST, ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội và bản án hình sự phúc thẩm số 276/2020/HS-PT, ngày 12/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, do chị G cung cấp, đều không buộc chị G phải chịu trách nhiệm dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ nguồn tiền do đâu anh T, chị G có để làm nguồn vốn kinh doanh, trong khi anh chị đều là viên chức, công chức nhà nước trước khi chị G xin thôi việc để kinh doanh cửa hàng xe máy, cây xăng... Ngoài ra, anh T cung cấp danh sách những người mà anh đã trả nợ thay cho chị G thì cần làm rõ số tiền vay nợ để làm gì và nguồn tiền trả nợ do đâu mà có? Đối với phần diện tích đất liên quan đến thửa 683, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty TNHH Thương mại P tham gia tố tụng để làm rõ diện tích đất mà anh T, chị G đã chuyển nhượng cho Công ty TNHH Thương mại P và sau đó Công ty TNHH Thương mại P chuyển nhượng lại Công ty Xăng dầu N là bao nhiêu, không đo đạc toàn bộ diện tích đất thửa 683 để xác định Công ty Xăng dầu N đang sử dụng tổng diện tích thực tế bao nhiêu, thừa hay thiếu so với diện tích đã nhận chuyển nhượng là chưa thu thập đầy đủ chứng cứ. Do đó, chấp nhận kháng cáo của bà B, hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2022/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[7] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận.

[8] Đối với chi phí tố tụng, số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị Kim G và Công ty Cổ phần Xăng dầu N đã nộp và án phí liên quan đến tranh chấp chia tài sản chung, tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất các thửa đất số 19, 93, 94, tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất một phần thửa 683, cùng thuộc tờ bản đồ số 06 thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An, sẽ được xem xét khi các tranh chấp này được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Kim G mỗi người phải chịu án phí trên giá trị tài sản chung được chia là giá trị quyền sử dụng đất lô số 15 và số tiền 484.328.625 đồng.

[10] Về án phí phúc thẩm: anh Lê Văn T phải chịu do rút kháng cáo. Bà B không phải chịu do hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến nội dung kháng cáo của bà.

[11] Những phần bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 282, Điều 289, Điều 295, khoản 3 Điều 308, các Điều 26, 34, 35, 39, 40, 68, 93, 94, 95, 143, 144, 147, 156, 157, 163, 164, 165, 166, 217, 218 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 28, 29, 30, 31, 33 và Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Những phần sau đây của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2022/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị:

2.1. Đình chỉ yêu cầu của anh Lê Văn T yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim G chia số tiền thuê cây xăng 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

2.2. Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim G yêu cầu anh Lê Văn T chia giá trị các bộ bàn, ghế... trị giá 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của anh Lê Văn T về việc định giá lại giá trị lô đất số 15 thuộc thửa đất số 26 tờ bản đồ số 31 thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

4. Những phần sau đây của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2022/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm:

4.1. Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Kim G về việc thỏa thuận chia tài sản chung là quyền sử dụng đất giá trị 05 lô đất đã được UBND huyện T hoàn trả thành tiền 484.328.625đ (bốn trăm tám mươi bốn triệu ba trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) và 01 nền đất ở lô số 15 (hiện do Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T kê biên) giá trị 685.800.000đ (sáu trăm tám mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng).

4.2. Do quyền sử dụng đất tại lô số 15 thửa số 26 tờ bản đồ số 31 thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An, hiện do Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T kê biên để đảm bảo nợ cho chị Đặng Thị Như T nên cần tiếp tục giao cho chị G quản lý sử

dụng nhưng chị G phải hoàn trả số tiền (làm tròn số) chênh lệch cho anh T là 100.735.500đ (một trăm triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm đồng). Anh Lê Văn T được quyền liên hệ Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện T nhận số tiền 484.328.625đ (bốn trăm tám mươi bốn triệu ba trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2022/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm về phần giải quyết đối với:

6.1. Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Kim G đối với anh Lê Văn T và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất các thửa số 19, 93 và 94, tờ bản đồ số 6 thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An giữa chị Nguyễn Thị Kim G, anh Lê Văn T với bà Trần Thị B.

6.2. Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất một phần thửa số 683, tờ bản đồ số 6 thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An của Công ty Cổ phần Xăng dầu N đối với chị Nguyễn Thị Kim G, anh Lê Văn T, bà Trần Thị B, ông Lê Văn T1.

6.3. Tranh chấp yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần thửa 683, tờ bản đồ số 6 thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An của ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị B đối với Công ty Cổ phần Xăng dầu N.

7. Về chi phí tố tụng liên quan đến tranh chấp chia tài sản chung là các thửa đất số 19, 93, 94; tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất một phần thửa 683, cùng thuộc tờ bản đồ số 06 thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An: sẽ được xem xét khi các tranh chấp này được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Buộc anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Kim G mỗi người phải chịu 27.402.573đ (hai mươi bảy triệu bốn trăm lẻ hai nghìn năm trăm bảy mươi ba đồng) án phí chia tài sản chung.

8.2. Về số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị Kim G và Công ty Cổ phần Xăng dầu N đã nộp, án phí dân sự sơ thẩm liên quan đến tranh chấp chia tài sản chung, tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất các thửa đất số 19, 93, 94, tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất một phần thửa 683, cùng thuộc tờ bản đồ số 06 thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An: sẽ được xem xét khi các tranh chấp này được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

9. Về án phí phúc thẩm:

9.1. Buộc anh Lê Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm sung công quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền

300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003385 ngày 15/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, để thi hành. Anh Lê Văn T đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

9.2. Bà Trần Thị B không phải chịu án phí phúc thẩm.

10. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Hưng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục